

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.470.278.811	33.857.913.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.260.018.339	2.571.771.187
1. Tiền	111	5	4.260.018.339	2.571.771.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.006.933.947	21.275.462.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.360.411.839	22.208.382.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	302.106.023	126.172.827
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	784.955.031	733.176.206
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9.a	(2.440.538.946)	(1.792.269.127)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.779.157.860	3.708.219.084
1. Hàng tồn kho	141		1.779.157.860	3.708.219.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		424.168.665	302.460.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	312.892.177	242.892.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.276.488	59.567.927
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.346.202.745	23.037.520.092
II. Tài sản cố định	220		13.555.908.957	10.021.467.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.832.039.982	3.785.334.463
- Nguyên giá	222		29.502.197.391	26.056.547.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.670.157.409)	(22.271.213.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.203.668.975	2.715.933.067
- Nguyên giá	225		3.868.527.273	3.868.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.664.858.298)	(1.152.594.206)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.520.200.000	3.520.200.000
- Nguyên giá	228		3.520.200.000	3.520.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.570.874.029	11.565.448.630
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11.570.874.029	11.565.448.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	66.000.000	66.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.000.000	66.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.153.419.759	1.384.603.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	1.153.419.759	1.384.603.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		52.816.481.556	56.895.433.601

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.127.211.324	21.981.407.718
I. Nợ ngắn hạn	310		14.856.391.670	15.455.020.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.010.375.643	3.658.989.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.850.127	113.931.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.266.588.684	885.572.391
4. Phải trả người lao động	314		1.872.649.066	1.261.665.590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	419.696.945	929.705.110
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	36.920.000	83.120.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	62.474.244	100.738.548
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	4.088.542.476	8.325.004.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.294.485	96.294.485
II. Nợ dài hạn	330		2.270.819.654	6.526.386.934
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	2.270.819.654	6.526.386.934
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.689.270.232	34.914.025.883
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.689.270.232	34.914.025.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	69.054.079	69.054.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	1.633.524.798	1.633.524.798
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	13.033.203.023	13.033.203.023
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.953.488.332	8.178.243.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.978.243.983	8.063.085.988
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.975.244.349	115.157.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		52.816.481.556	56.895.433.601

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	130.366.771.058	100.898.749.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.365.655	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		130.345.405.403	100.898.749.027
4. Giá vốn hàng bán	11	26	119.500.242.131	93.853.469.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.845.163.272	7.045.279.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	92.927.109	1.218.810.963
7. Chi phí tài chính	22	28	587.816.965	986.408.757
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		587.816.965	986.408.757
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	1.593.108.369	1.237.894.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	6.706.898.913	5.904.510.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.050.266.134	135.276.713
11. Thu nhập khác	31	30	335.529.864	31.818.182
12. Chi phí khác	32		29.910.287	51.936.900
13. Lợi nhuận khác	40		305.619.577	(20.118.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.355.885.711	115.157.995
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	380.641.362	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.975.244.349	115.157.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.646	96
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.646	96

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		102.832.725.823	78.154.196.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(81.992.626.167)	(68.499.392.114)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.247.920.222)	(6.488.117.928)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,27	(592.347.016)	(980.402.663)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	-	(12.831.625.571)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.971.282.946	9.025.247.286
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.830.366.750)	(12.776.302.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.140.748.614	(14.396.396.701)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.668.029.058)	(1.289.300.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		754.629.630	31.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	152.927.109	1.720.180.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.239.527.681	10.462.698.644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	23.632.931.314	20.906.437.059
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(31.453.393.177)	(13.455.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(671.567.280)	(671.567.280)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21,23	(1.200.000.000)	(42.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.692.029.143)	(35.220.130.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.688.247.152	(39.153.828.278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.571.771.187	41.725.599.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.260.018.339	2.571.771.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Logistics Portserco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/09/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400438101 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 14 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/05/2024), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Cho thuê kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ;
- Đại lý xăng dầu;
- Cửa hàng miễn thuế.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

- | | |
|---|--|
| • Chi nhánh Kinh doanh thương mại | 59 Ba Đình, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Dịch vụ Hàng hải & Kho bãi | Lô B1-13 KCN DV Thủy sản Thọ Quang, TP. Đà Nẵng |
| • Chi nhánh Kinh doanh Vận tải & Dịch vụ kỹ thuật | Đường Yết Kiêu, TP Đà Nẵng |
| • Cửa hàng miễn thuế | Số 1 Yết Kiêu, Thành phố Đà Nẵng |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số

53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phúng giảm giỏ hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giỏ trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giỏ gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- ✓ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- ✓ Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra, năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ;
 - Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	383.910.711	749.164.174
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.876.107.628	1.822.607.013
Cộng	4.260.018.339	2.571.771.187

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	5.355.001.654	4.270.171.675
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh	2.173.692.448	2.145.002.448
Công ty TNHH Sunrise Mountains	2.303.923.770	3.189.862.960
Các đối tượng khác	11.527.793.967	12.603.345.423
Cộng	21.360.411.839	22.208.382.506

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	13.759.150	-
- Công ty TNHH Triêu Phát	108.500.000	-	108.500.000	-
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	137.616.100	-
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	53.314.756	-
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	76.980.000	-
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	69.895.806	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	23.846.000	-
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	491.020.675	-
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	817.336.640	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Chi Linh	2.145.002.448	1.561.501.714	2.145.002.448	1.561.501.714
- Công ty CP Đầu tư Kachi	415.896.948	351.127.863	415.896.948	351.127.863
Cộng	4.353.168.523	1.912.629.577	4.353.168.523	1.912.629.577
- Công ty TNHH Vận tải Vỹ Kim	13.759.150	-	13.759.150	-
- Công ty TNHH Triêu Phát	108.500.000	-	108.500.000	-
- Công ty CP SXVL & XD Cosevco I	137.616.100	-	137.616.100	-
- Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải Nhân Ngọc Minh	53.314.756	-	53.314.756	-
- Công ty TNHH Thương mại Đồng Long	76.980.000	-	76.980.000	-
- Võ Minh Thảo	69.895.806	-	69.895.806	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Đà Nẵng	23.846.000	-	23.846.000	-
- Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	491.020.675	-	491.020.675	-
- Công ty CP Thép Việt Pháp	817.336.640	-	817.336.640	-
Cộng	1.792.269.127	-	1.792.269.127	-

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	121.031.668	88.626.326
Công ty TNHH Castrol BP Petco	157.228.355	-
Các đối tượng khác	23.846.000	37.546.501
Cộng	302.106.023	126.172.827

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	125.000.000	-	125.000.000	-
Tạm ứng	548.231.183	-	377.896.062	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN,...)	25.234.088	-	22.738.824	-
Lãi dự thu	-	-	60.000.000	-
Phải thu khác	86.489.760	-	147.541.320	-
Cộng	784.955.031	-	733.176.206	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu kỳ	1.792.269.127	2.349.153.828
Trích lập trong kỳ	648.269.819	729.112.804
Nợ khó đòi đã xử lý	-	1.285.997.505
Số dư cuối kỳ	2.440.538.946	1.792.269.127
	-	-

b. Nợ xấu**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.204.000	-	76.544.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	130.486.254	-	143.852.133	-
Hàng hóa	1.582.467.606	-	3.487.822.951	-
Cộng	1.779.157.860	-	3.708.219.084	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	173.160.161	110.227.732
Phí đường bộ	123.732.016	116.335.167
Các khoản khác	16.000.000	16.330.000
Cộng	312.892.177	242.892.899

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.153.419.759	1.384.603.932
Cộng	1.153.419.759	1.384.603.932

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.551.226.684	290.500.000	21.156.581.096	58.240.000	26.056.547.780
Mua sắm trong kỳ	-	-	5.662.603.659	-	5.662.603.659
T/lý, nhượng bán	-	-	2.216.954.048	-	2.216.954.048
Số cuối kỳ	4.551.226.684	290.500.000	24.602.230.707	58.240.000	29.502.197.391
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.017.130.956	285.299.990	18.910.542.371	58.240.000	22.271.213.317
Khấu hao trong kỳ	222.900.809	5.200.010	1.119.946.379	-	1.348.047.198
T/lý, nhượng bán	-	-	1.949.103.106	-	1.949.103.106
Số cuối kỳ	3.240.031.765	290.500.000	18.081.385.644	58.240.000	21.670.157.409
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.534.095.728	5.200.010	2.246.038.725	-	3.785.334.463
Số cuối kỳ	1.311.194.919	-	6.520.845.063	-	7.832.039.982

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.583.175.178 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 14.856.191.780 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16 . Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2024		01/01/2024					
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác					66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty Cổ phần XNK & Dịch vụ Cảng Sài Gòn (*)	Đang hoạt động	0,66%	0,66%	6.600	66.000.000	-	66.000.000	-
Cộng					66.000.000	-	66.000.000	-

(*) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần XNK& Dịch vụ Cảng Sài Gòn. Cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	P. tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	3.868.527.273	3.868.527.273
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.152.594.206	1.152.594.206
Khấu hao trong kỳ	512.264.092	512.264.092
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	1.664.858.298	1.664.858.298
Giá trị còn lại	-	-
Số đầu kỳ	2.715.933.067	2.715.933.067
Số cuối kỳ	2.203.668.975	2.203.668.975

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 59 Ba Đình, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 129,8 m², nguyên giá 3.520.200.000 đồng được sử dụng làm Văn phòng Công ty. Tài sản này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản	11.570.874.029	11.565.448.630
- Nhà kho	2.855.456.399	2.855.456.399
- San lấp mặt bằng khu Suối Vườn Dừa	8.364.328.231	8.364.328.231
- Chi phí khác khu Suối Vườn Dừa	351.089.399	345.664.000
Cộng	11.570.874.029	11.565.448.630

16. Đầu tư tài chính dài hạn

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ V.A.B	972.651.907	332.157.926
Các đối tượng khác	6.037.723.736	3.326.831.095
Cộng	7.010.375.643	3.658.989.021

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	291.632.185	291.632.185	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	380.641.362	-	-	380.641.362
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.028.357	130.796.760	130.421.829	-	12.403.288
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	873.544.034	1.839.136	1.839.136	-	873.544.034
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	-	885.572.391	809.909.443	428.893.150	-	1.266.588.684

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay	9.452.945	13.982.996
Chi phí phải trả khác	410.244.000	915.722.114
Cộng	419.696.945	929.705.110

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	36.920.000	83.120.000
Cộng	36.920.000	83.120.000

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	17.952.992	50.421.312
BHXH, BHYT, BHTN	12.294.728	25.918.483
Cổ tức phải trả	1.425.000	1.425.000
Phải trả khác	30.801.524	22.973.753
Cộng	62.474.244	100.738.548

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	6.653.437.059	19.831.931.314	23.588.393.177	2.896.975.196
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	6.453.437.059	16.527.272.607	20.083.734.470	2.896.975.196
Ngân hàng TMCP Hàng hải	-	3.304.658.707	3.304.658.707	-
- Cán bộ công nhân viên	200.000.000	-	200.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng	671.567.280	671.567.280	671.567.280	671.567.280
Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	780.000.000	1.260.000.000	520.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - CN Hải Vân	-	780.000.000	260.000.000	520.000.000
- Cán bộ công nhân viên	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	8.325.004.339	21.283.498.594	25.519.960.457	4.088.542.476

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	6.575.000.000	3.801.000.000	7.865.000.000	2.511.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	-	2.600.000.000	260.000.000	2.340.000.000
- Vay dài hạn các cá nhân	6.575.000.000	1.201.000.000	7.605.000.000	171.000.000
Nợ thuê tài chính	1.622.954.214	-	671.567.280	951.386.934
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI Trust - CN Đà Nẵng (*)	1.622.954.214	-	671.567.280	951.386.934
Cộng	8.197.954.214	3.801.000.000	8.536.567.280	3.462.386.934
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.671.567.280			1.191.567.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.526.386.934			2.270.819.654

- Vay các cá nhân bằng đồng Việt Nam để hoạt động kinh doanh. Thời gian vay 60 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận tùy thời điểm vay. Biện pháp đảm bảo nợ vay: Tín chấp.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng số 02/2024/4812566/HĐTD ngày 19/06/2024, mục đích vay: Đầu tư tài sản là 03 xe đầu kéo NX 440 cầu láp phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất vay: 7%/năm (áp dụng cho 2 năm đầu tiên), sau đó áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại Ngân hàng cộng biên độ cố định 3,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng một lần. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 21921000151/HĐCTTC ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST_Chi nhánh Đà Nẵng để thuê tài sản gồm: Xe đầu kéo (CNHTC_ZZ4257V3247Q1B), Sơ mi rơ mooc (DOOSUNG_DV-FBT-40-B1-2), Sơ mi rơ mooc (DOOSUNG_DV-CC-20-A2-2). Thời hạn thuê tài chính: 60 tháng, lãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	50.663.085.988	77.398.867.888
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	115.157.995	115.157.995
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	42.600.000.000	42.600.000.000
Số dư tại 31/12/2023	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Số dư tại 01/01/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.178.243.983	34.914.025.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.975.244.349	1.975.244.349
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 31/12/2024	12.000.000.000	69.054.079	1.633.524.798	13.033.203.023	8.953.488.332	35.689.270.232

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức đã chia	1.200.000.000	42.000.000.000

suất thuê tài chính: 8%/năm (áp dụng trong vòng 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau đó lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần).

23. sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.178.243.983	50.663.085.988
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.975.244.349	115.157.995
Phân phối lợi nhuận các năm trước	1.200.000.000	42.600.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	600.000.000
+ Chi trả cổ tức	1.200.000.000	42.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	8.953.488.332	8.178.243.983

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 20/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với mức 1.000 đồng/cổ phần (tương ứng 1.200.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trong năm 2024.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
- DNTN Khánh Huy	26.842.051	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Cường	73.626.400	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH XD & KTKS Quang Huy	14.660.920	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Đà Nẵng	55.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH MTV Hàn Long	16.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Long Đại Phú	50.000.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Thành Tín	53.314.756	Nợ không thu hồi được
- Công ty Cổ phần TM & VT Cát Phú	360.389.607	Nợ không thu hồi được
- Công ty CP Zenlube	376.668.027	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH Đức Tín Quy Nhơn	177.600.000	Nợ không thu hồi được
- Công ty TNHH CK-XD-TM-DV Vĩnh Kiến Thịnh	50.000.000	Nợ không thu hồi được

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	59.592.184.961	48.703.386.086
Doanh thu hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	70.774.586.097	52.195.362.941
Cộng	130.366.771.058	100.898.749.027

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.798.213.071	45.996.949.455
Giá vốn các hoạt động vận tải, lưu kho, lưu bãi	63.703.510.310	47.856.520.115
Cộng	119.501.723.381	93.853.469.570

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.927.109	1.218.810.963
Cộng	92.927.109	1.218.810.963

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	492.855.515	827.501.838
Lãi thuê tài chính	94.961.450	158.906.919
Cộng	587.816.965	986.408.757

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	284.000.000	330.880.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.891.640	62.891.640
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	692.100.000	470.272.220
Các khoản khác	554.116.729	373.849.675
Cộng	1.593.108.369	1.237.894.510

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	3.799.004.146	2.967.359.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.644.962	243.845.528
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	648.269.819	729.112.804
Các khoản khác	1.974.979.986	1.964.192.648
Cộng	6.706.898.913	5.904.510.440

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	335.529.864	31.818.182
Cộng	335.529.864	31.818.182

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.355.885.711	115.157.995
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(452.678.903)	(115.157.995)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	99.410.287	233.755.569
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ)	552.089.190	348.913.564
Tổng thu nhập chịu thuế	1.903.206.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.641.362	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	380.641.362	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	380.641.362	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.975.244.349	115.157.995
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.975.244.349	115.157.995
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.646	96

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không đề cập kế hoạch trích lập các quỹ. Hằng năm, căn cứ vào KQKD đã đạt được của năm, Ban điều hành sẽ đề xuất và đề xuất Đại hội cổ đông quyết định mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.816.748.239	6.005.323.434
Chi phí nhân công	8.696.627.916	7.240.768.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.860.311.290	2.298.144.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.442.041.044	33.053.010.271
Chi phí khác bằng tiền	7.524.672.155	5.545.324.258
Cộng	71.340.400.644	54.142.570.779

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Logistic và dịch vụ phụ trợ. Khu vực địa lý không có khác biệt trong việc chịu rủi ro và thu lợi ích kinh tế chính là Thành phố Đà Nẵng.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỉ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua nhiên liệu, phụ tùng phục vụ vận tải, mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán các yếu tố đầu vào. Mặc dù, giá cả của các mặt hàng này có biến động nhưng thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên nhưng với khó khăn chung trong điều kiện nền kinh tế hiện nay, nhiều khách hàng hàng đã quá hạn thanh toán nhiều năm. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã có nhiều biện pháp như thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Vận tải, lưu kho lưu bãi		Bán hàng hóa		Cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	70.774.586.097	52.195.362.941	59.592.184.961	48.703.386.086	130.366.771.058	100.898.749.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.365.655	-	-	-	21.365.655	-
Giá vốn hàng bán	63.702.029.060	47.856.520.115	55.798.213.071	45.996.949.455	119.500.242.131	93.853.469.570
Chi phí bán hàng	-	-	1.593.108.369	1.237.894.510	1.593.108.369	1.237.894.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.641.096.506	3.054.429.003	3.065.802.407	2.850.081.437	6.706.898.913	5.904.510.440
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	92.927.109	1.218.810.963
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	587.816.965	986.408.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.431.460.531	1.284.413.823	(864.938.886)	(1.381.539.316)	2.050.266.134	135.276.713
Thu nhập khác	-	-	-	-	335.529.864	31.818.182
Chi phí khác	-	-	-	-	29.910.287	51.936.900
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	305.619.577	(20.118.718)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	2.355.885.711	115.157.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	380.641.362	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	1.975.244.349	115.157.995
Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận	1.512.774.688	1.991.407.009	62.891.640	62.891.640	1.575.666.328	2.054.298.649
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung	-	-	-	-	284.644.962	243.845.528
Tài sản cố định bộ phận	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
- Nguyên giá	13.555.908.957	10.021.467.530	-	-	13.555.908.957	10.021.467.530
- Giá trị hao mòn	35.826.787.501	32.381.137.890	1.064.137.163	1.064.137.163	36.890.924.664	33.445.275.053
Tài sản cố định dùng chung	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	18.424.625.837	17.773.832.376	2.935.786.002	4.434.550.130	21.360.411.839	22.208.382.506
Phải trả người bán	6.426.481.075	3.175.112.547	583.894.568	483.876.474	7.010.375.643	3.658.989.021

tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.010.375.643	-	7.010.375.643
Chi phí phải trả	419.696.945	-	419.696.945
Vay và nợ thuê tài chính	4.088.542.476	2.270.819.654	6.359.362.130
Phải trả khác	32.226.524	-	32.226.524
Cộng	11.550.841.588	2.270.819.654	13.821.661.242
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.658.989.021	-	3.658.989.021
Chi phí phải trả	929.705.110	-	929.705.110
Vay và nợ thuê tài chính	8.325.004.339	6.526.386.934	14.851.391.273
Phải trả khác	24.398.753	-	24.398.753
Cộng	12.938.097.223	6.526.386.934	19.464.484.157

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.260.018.339	-	4.260.018.339
Đầu tư tài chính	-	66.000.000	66.000.000
Phải thu khách hàng	18.943.718.893	-	18.943.718.893
Phải thu khác	125.000.000	-	125.000.000
Cộng	23.328.737.232	66.000.000	23.394.737.232
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.771.187	-	2.571.771.187
Đầu tư tài chính	6.000.000.000	66.000.000	6.066.000.000
Phải thu khách hàng	20.439.959.379	-	20.439.959.379
Phải thu khác	185.000.000	-	185.000.000
Cộng	29.196.730.566	66.000.000	29.262.730.566

36. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Trả nợ vay	200.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Vay	1.200.000.000	4.700.000.000
	Trả nợ vay	1.200.000.000	4.700.000.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Nội dung	Năm 2024	Năm 2023
Ông Nguyễn Lê Minh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	43.500.000	30.000.000
	Giám đốc tài chính	Lương, thưởng	380.161.390	381.236.914
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	Thù lao	58.500.000	48.000.000
	Ủy viên UBKT			
	Trưởng ban KTNB			
Ông Lê Nam Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	388.519.017	305.664.383
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT	Thù lao	30.000.000	30.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	286.998.541	225.489.838
Bà Tôn Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS	Thù lao	10.000.000	30.000.000
Bà Âu Thị Mai Hoa	Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000	18.000.000
Bà Mai Thị Trúc Huyền	Ủy viên BKS	Thù lao	6.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	Thù lao	40.000.000	-
	Chủ tịch UBKT			

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2025.

Xác nhận đại diện theo pháp luật của Công ty



Lê Nam Hùng

C.P * 8.11